TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15 – 01 – 2020
Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Hà Trọng Tâm.
- Ông Ngô Hoàng Sơn.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thúy Dung, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 964/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 968/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

– Nguyên đơn: Anh Lương Phú C, sinh năm: 1975 (có mặt).

– Bị đơn: Chị Lê Mỹ L (Lê Thị Mỹ L), sinh năm: 1976 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: đường N, khóm B, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 10/12/2019 và tại phiên tòa, anh Lương Phú C trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Mỹ L (Lê Thị Mỹ L) chung sống vợ chồng vào năm 1996, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục ở địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến cự cải thường xuyên. Nay tình cảm không còn nên anh yêu cầu ly hôn chị L.

Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị Tường V, sinh năm 1998; Lương Khánh D, sinh năm 2000, hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định không nợ ai và không ai nợ lại anh chị.

- Tại biên bản ghi lời khai, chị Lê Mỹ L (Lê Thị Mỹ L) trình bày:

Về hôn nhân: Chị xác định về thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như lời anh C trình bày là đúng. Nay anh C xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị Tường V, sinh năm 1998; Lương Khánh D, sinh năm 2000, hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không nợ ai và không ai nợ lại anh chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Lương Phú C, chị Lê Mỹ L (Lê Thị Mỹ L) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị Tường V, sinh năm 1998; Lương Khánh D, sinh năm 2000, hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh, chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh, chị khai vợ, chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng nên không đặt ra xem xét.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Không công nhận anh Lương Phú C và chị Lê Mỹ L (Lê Thị Mỹ L) là vợ chồng.

- Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Lương Thị Tường V, sinh năm 1998; Lương Khánh D, sinh năm 2000, hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, anh C phải chịu 300.000đ. Ngày 10 tháng 12 năm 2019, anh C đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0001118 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu